

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 03 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
323	323		323		323	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	17,20,	140.000	2.408.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	16,9,	15.000	253.500				
3			Bí đỏ	Kg	16,40	15.000	246.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	16,00	20.000	320.000				
4			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.847.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 04 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	15,80	130.000	2.054.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	162,00	4.000	648.000				
3			Bắp cải	Kg	14,50	15.000	217.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	15,00	20.000	300.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.839.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 05 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4845000,	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	17,20	140.000	2.408.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	16,40	15.000	246.000				
3			Bí đỏ	Kg	16,40	15.000	246.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	16,00	20.000	320.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.840.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 06 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	26,60	85.000	2.261.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	21,30	15.000	319.500				
3			Bắp cải	Kg	21,20	15.000	318.000				
4			Bánh quy Daisy	Gói	17,00	20.000	340.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							4.858.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 07 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	15,80,	130.000	2.054.000				Thịt xào trứng gà
2			Trứng gà	Qủa	130,,	4.000	520.000				
3			Bí đỏ	Kg	14,5,	15.000	217.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	15,00	20.000	300.000				Bí đỏ nấu canh
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.711.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 10 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
323	323		323		323	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	17,20,	140.000	2.408.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	16,9,	15.000	253.500				
3			Bí đỏ	Kg	16,40	15.000	246.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	16,00	20.000	320.000				
4			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.847.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 11 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	15,80	130.000	2.054.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	162,00	4.000	648.000				
3			Bắp cải	Kg	14,50	15.000	217.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	15,00	20.000	300.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.839.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 12 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4845000,	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	17,20	140.000	2.408.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	16,40	15.000	246.000				
3			Bí đỏ	Kg	16,40	15.000	246.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	16,00	20.000	320.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.840.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 13 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	26,60	85.000	2.261.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	21,30	15.000	319.500				
3			Bắp cải	Kg	21,20	15.000	318.000				Canh bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	17,00	20.000	340.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.858.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NĂM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 14 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	15,80,	130.000	2.054.000				Thịt xào trứng gà
2			Trứng gà	Qủa	130,,	4.000	520.000				
3			Bí đỏ	Kg	14,5,	15.000	217.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	15,00	20.000	300.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.711.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 17 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
323	323		323		323	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	17,20,	140.000	2.408.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	16,9,	15.000	253.500				
3			Bí đỏ	Kg	16,40	15.000	246.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	16,00	20.000	320.000				
4			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.847.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 18 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	15,80	130.000	2.054.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	162,00	4.000	648.000				
3			Bắp cải	Kg	14,50	15.000	217.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	15,00	20.000	300.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.839.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 20 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	26,60	85.000	2.261.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	21,30	15.000	319.500				
3			Bắp cải	Kg	21,20	15.000	318.000				
4			Bánh quy Daisy	Gói	17,00	20.000	340.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							4.858.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu



UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 21 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	15,80,	130.000	2.054.000				Thịt xào trứng gà
2			Trứng gà	Qủa	130,,	4.000	520.000				
3			Bí đỏ	Kg	14,5,	15.000	217.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	15,00	20.000	300.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.711.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu



UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 24 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
3243	323		323		323	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	17,20,	140.000	2.408.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	16,9,	15.000	253.500				
3			Bí đỏ	Kg	16,40	15.000	246.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	16,00	20.000	320.000				
4			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.847.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 25 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	15,80	130.000	2.054.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	162,00	4.000	648.000				
3			Bắp cải	Kg	14,50	15.000	217.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	15,00	20.000	300.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.839.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 26 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4845000,	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	17,20	140.000	2.408.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	16,40	15.000	246.000				
3			Bí đỏ	Kg	16,40	15.000	246.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	16,00	20.000	320.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.840.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 27 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	26,60	85.000	2.261.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	21,30	15.000	319.500				
3			Bắp cải	Kg	21,20	15.000	318.000				Canh bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	17,00	20.000	340.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.858.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 28 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
323	323		323	323,	-	-	15.000	4.845.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	323	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	15,80,	130.000	2.054.000				Thịt xào trứng gà
2			Trứng gà	Qủa	130,,	4.000	520.000				
3			Bí đỏ	Kg	14,5,	15.000	217.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	15,00	20.000	300.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	324,00	5.000	1.620.000				
Tổng cộng							4.711.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

—

=====